

2. TÓM LƯỢC VỀ KHU VỰC NGHIÊN CỨU

2.1 Điều kiện tự nhiên

Địa lý

Việt Nam nằm ở khu vực Thái Bình Dương giữa 8°30' và 23°22' Bắc, với tổng diện tích 331.041km² trải dài theo hình chữ S. Ranh giới của đất nước gồm 3.260km đường bờ biển từ Trung Quốc ở phía Bắc tới Vịnh Thái Lan ở phía Nam và 4.369km đường biên giáp CHDCND Lào và Campuchia ở phía Tây và Trung Quốc ở phía Bắc. Phần hẹp nhất của đất nước rộng khoảng 50km theo hướng Đông Tây tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Việt Nam nằm trên vùng địa lý cổ của thềm lục địa Á-Âu. Thành phần đất của Việt Nam gồm 4 loại hình chính là đất phù sa, đất cằn và bị xói mòn, đất bazan đỏ và vàng, và đất mùn trên vùng núi cao. Việt Nam có nhiều nguồn khoáng sản đa dạng. Than, chủ yếu là than anthracit và bán anthracit, có ở nhiều nơi song tập trung ở tỉnh Quảng Ninh. Mỏ sắt chủ yếu được khai thác ở Thạch Khê, Bảo Hà và Thái Nguyên. Hiện có khoảng 2-3 tỷ tấn trữ lượng dầu và khí đốt cho khai thác thương mại.

Điều kiện địa hình có thể được tóm tắt như sau: (tham khảo Hình 2.1.1)

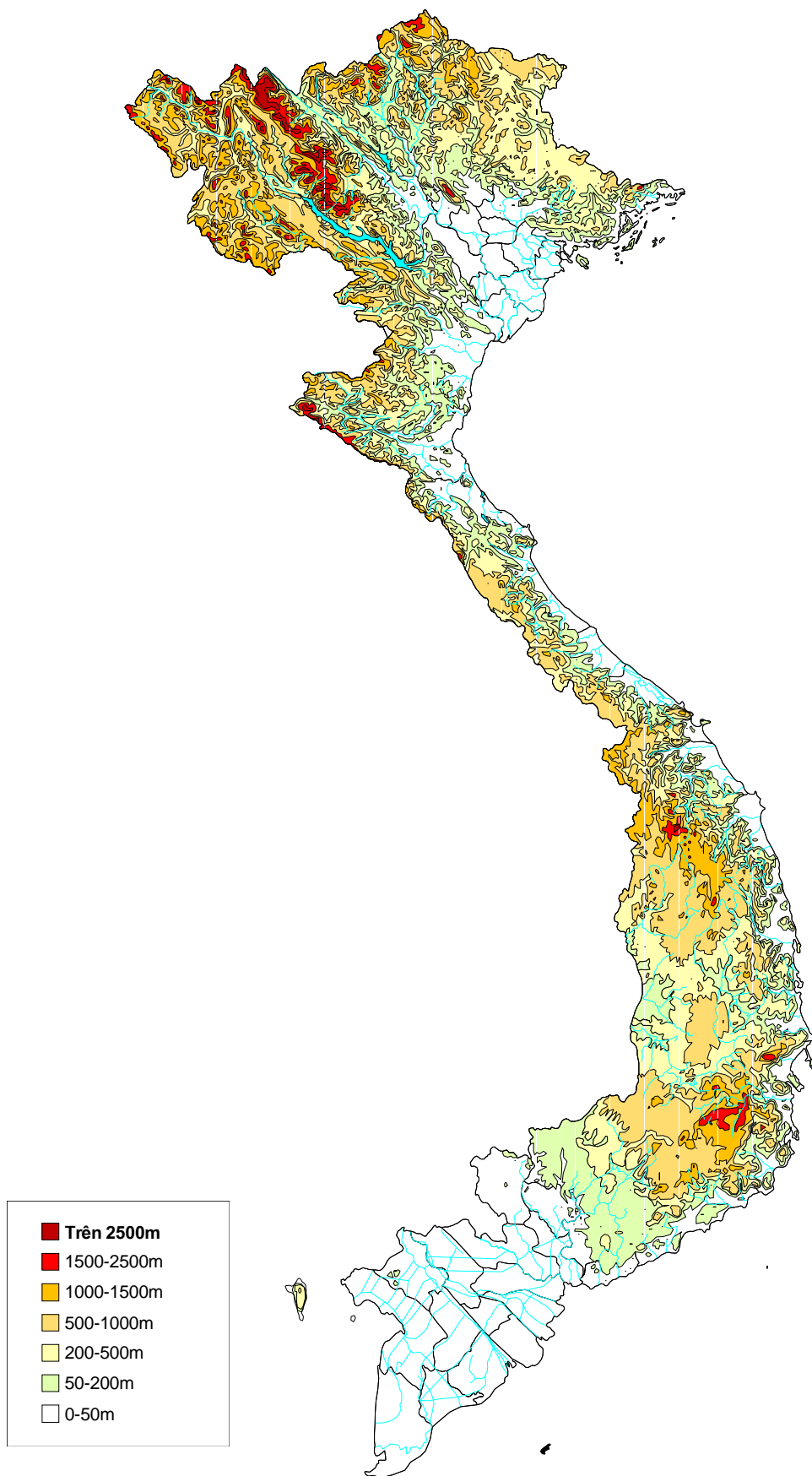
- Vùng đất thấp bằng phẳng nằm rải khắp khu vực Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng miền Đông và Đồng bằng sông Cửu Long nơi có thể có mật độ dân cư cao nhưng dễ bị lũ lụt.
- Khu vực miền núi trải dài nhiều km dọc các tỉnh biên giới với Trung Quốc và CHDCND Lào luôn luôn cản trở đến giao thông suốt và làm cho việc phát triển GTVT trở nên tốn kém.
- Tây Nguyên là vùng đất cao duy nhất bởi vì đây là một phần của lưu vực sông Mê Kông chảy sang lãnh thổ Campuchia. Quốc lộ 14 chạy dọc theo đường chia hai làn nước thuộc đỉnh lưu vực sông Mê Kông và do vậy không cần có công trình cầu lớn.

Sử dụng đất

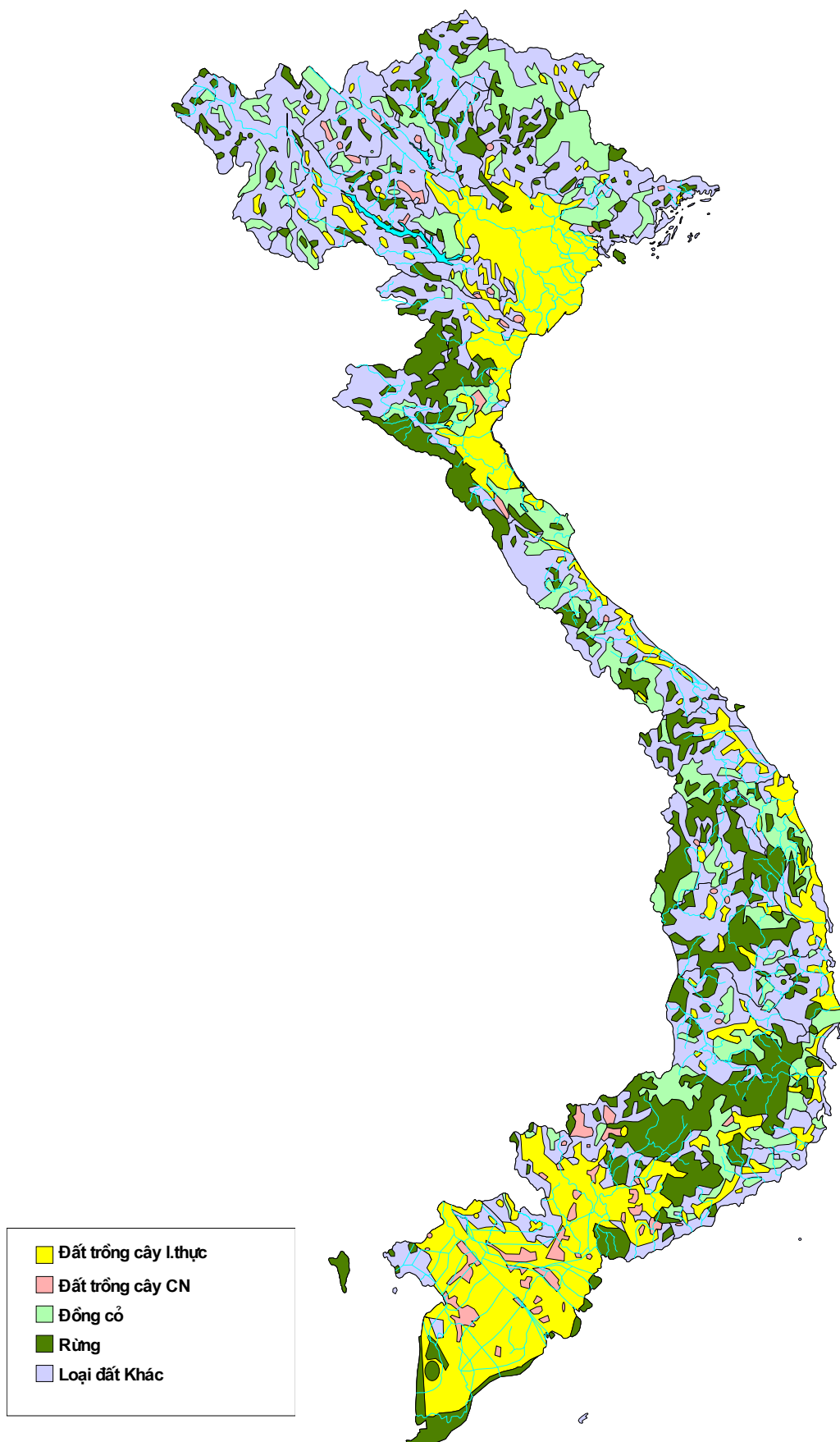
Với số dân 75 triệu người Việt Nam là nước có mật độ dân cư khá cao, hầu hết các vùng đất có thể canh tác đều đang được sử dụng. Áp lực đối với môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên rất gay gắt. Khoảng 30% đất được canh tác và 29% là rừng và đất rừng. (Tham khảo Bảng 2.1.2).

Khu vực rừng rộng lớn đã bị phá hoại và bị cháy trong suốt thời gian chiến tranh kéo dài từ năm 1945 đến năm 1975. Kết quả là môi trường của Việt Nam đang phải gánh chịu những hậu quả nghiêm trọng. Hàng triệu hecta rừng nhiệt đới đã bị biến thành những vùng đất trống với 25 triệu hố bom. Việc phá rừng vẫn còn tiếp diễn sau chiến tranh do đốt rẫy làm nương, cháy rừng, lấy gỗ và củi đun một cách vô tội vạ. Theo ước tính trong giai đoạn từ 1986 đến 1990 hàng năm có khoảng 311.000 hecta rừng bị phá, sau đó giảm xuống còn 7.000 hecta vào năm 1997. Trong nửa thế kỷ gần đây, tỷ lệ rừng bao phủ giảm từ 43% năm 1943 xuống còn 29% năm 1997.

Hình 2.1.1 Địa hình



Hình 2.1.2 Sử dụng đất hiện tại



Diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 10-11 triệu héc-ta và chủ yếu dành cho sản xuất lúa. Cùng với việc sử dụng đường sông và hình thành hệ thống tưới tiêu, diện tích gieo trồng cây lương thực đã tăng từ 5,2 triệu héc-ta năm 1940 lên 8,3 triệu héc-ta năm 1997. Mặt khác, kể từ khi áp dụng chính sách Đổi Mới, tình hình sản xuất nông nghiệp trở nên đa dạng một cách nhanh chóng. Các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê, chè, mía, v.v. có tầm quan trọng đáng kể trong thị trường nội địa cũng như trong ngoại thương. Do đó, đất trồng cây công nghiệp và cây lâu năm đang gia tăng nhanh chóng ở các khu vực vùng cao và vùng trung du và thậm chí cả ở vùng ĐB sông Cửu Long.

Việt Nam có vùng lãnh hải rộng lớn với một vùng kinh tế biển (EEZ) gấp 3 lần diện tích đất liền (khoảng 1 triệu km²). Lãnh hải này gồm hơn 3.000 hòn đảo lớn nhỏ. Dọc bờ biển là những rừng đước, đầm phá và bãi san hô ngầm. Tuy nhiên, tình trạng xuống cấp và ô nhiễm môi trường bờ biển và biển đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn. Chẳng hạn như, theo báo cáo thì trước năm 1940 có 400.000 héc-ta rừng đước. Tuy nhiên đến năm 1992, 50% diện tích rừng đước đã bị phá hủy.

Với mật độ dân số cao và điều kiện kinh tế thấp ở Việt Nam, các nguồn tài nguyên thiên nhiên không thể được bảo tồn nếu thiếu các biện pháp quản lý đất đai thích hợp. Do vậy cần phải đảm bảo mức độ khai thác có thể chịu đựng được và khuyến khích tái tạo thiên nhiên qua việc áp dụng các công nghệ ít gây hại cho môi trường hơn và cung cấp các thông tin về công tác bảo tồn. UNDP đã hỗ trợ cho Kế hoạch hành động đa dạng sinh học và đào tạo công tác bảo tồn trong việc chọn ra các điểm nóng để bảo tồn đa dạng sinh học cho Việt Nam. (Xem Hình 2.1.3).

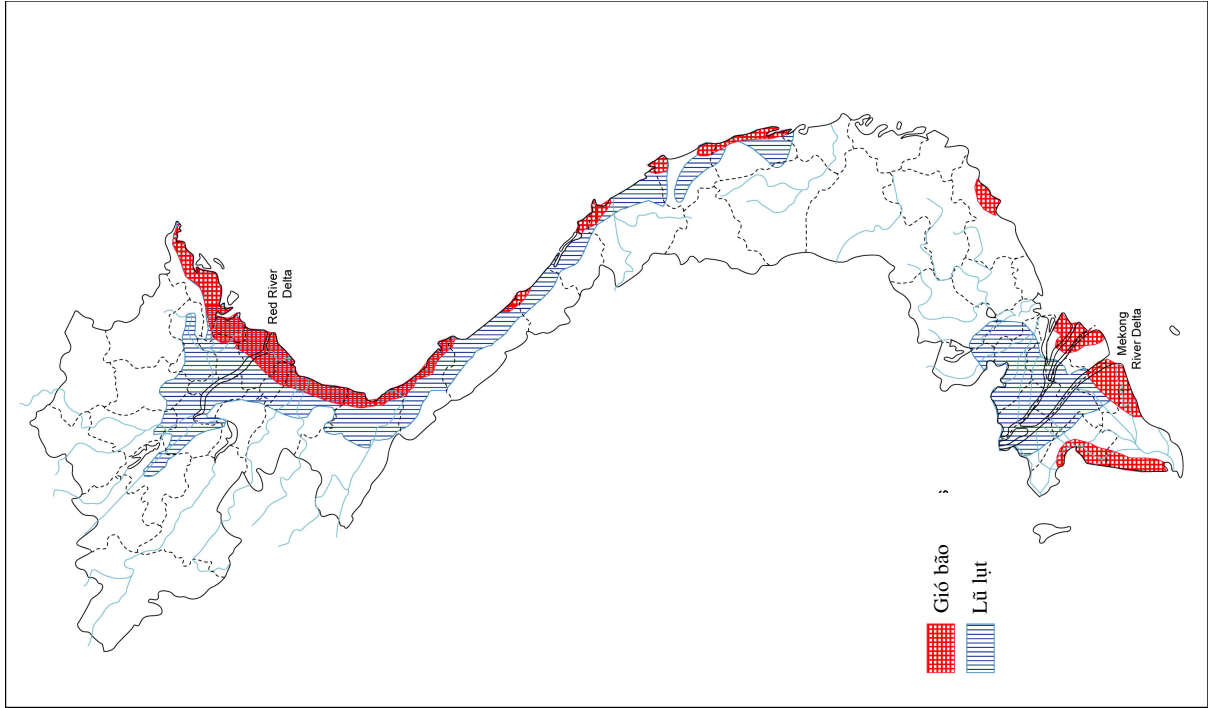
Khí hậu

Việt Nam có hai mùa, nhưng hai mùa này lại có sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam. Ở miền Bắc, một mùa là mùa đông còn mùa kia là mùa hè trong khi ở miền Nam thì hai mùa lại là mùa khô và mùa mưa. Từ tháng 11 đến tháng 3, nhiệt độ ở miền Nam cao hơn nhiều. Vào những thời điểm khác trong năm, sự chênh lệch nhiệt độ giữa miền Nam và miền Bắc ít hơn. Năm 1994, nhiệt độ bình quân ở TP. Hồ Chí Minh quanh năm >25° và mức chênh giữa nhiệt độ cao nhất và nhiệt độ thấp nhất khá nhỏ. Trong khi đó, nhiệt độ thay đổi từ < 18°C đến > 28°C ở Hà Nội.

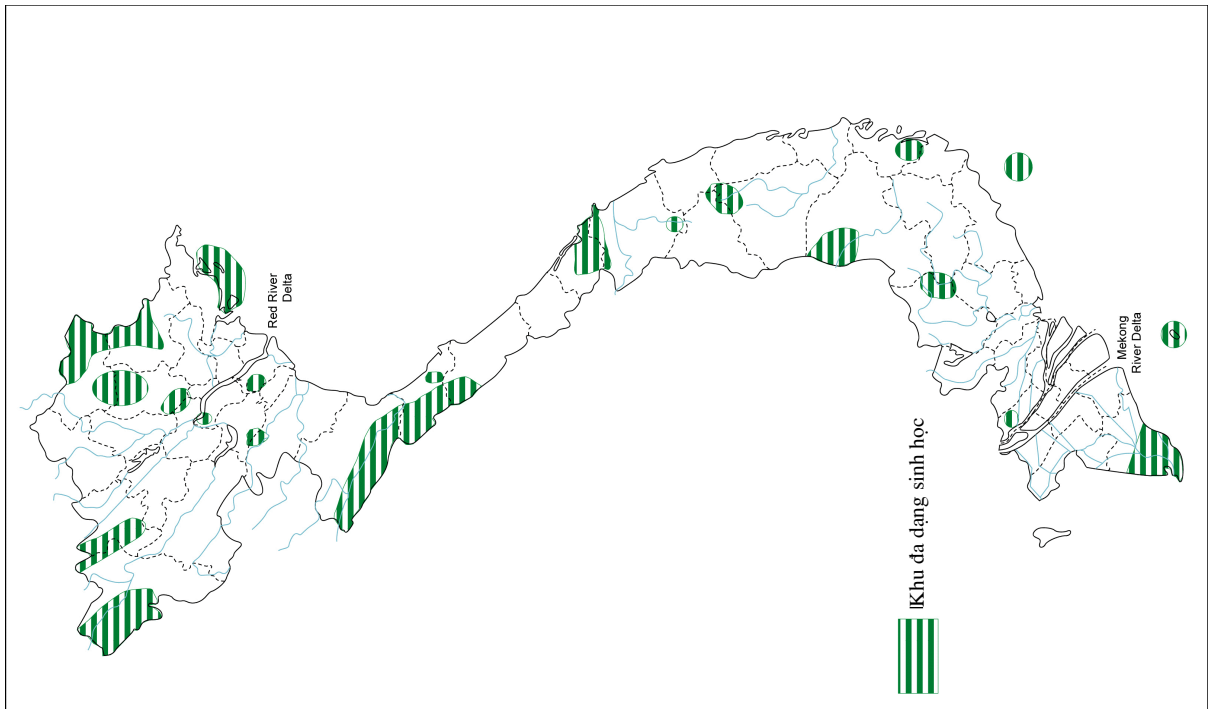
Hàng năm, có từ 6 đến 7 cơn bão đổ bộ vào Việt Nam và bình quân 13 cơn bão đổ bộ vào vùng biển Việt Nam. Những cơn bão này xuất phát từ Phi-líp-pin vào khoảng giữa tháng 6 và tháng 11. Có một số cơn bão nguy hiểm đến mức tất cả các loại tàu đều phải tìm chỗ tránh. Điều này làm cho các tàu phải mất thời gian neo đậu ít ra là một tháng trong mỗi năm. Lũ lụt do bão hoặc do nước sông dâng lên có thể xảy ra trong mùa mưa vì những lý do sau (tham khảo Hình 2.1.4):

- Bão;
- Mưa lớn ở Tây Nguyên Việt Nam và Đông Bắc Campuchia do gió mùa Tây Nam;
- Mưa lớn ở thượng nguồn sông Mê Kông.

Hình 2.1.4
Những khu vực chịu ảnh hưởng lũ lụt



Hình 2.1.3
Những khu vực đa dạng sinh học



Gần đây Việt Nam phải chịu hai vụ thiên tai là cơn bão Linda ở Đồng bằng sông Mê Kông hồi tháng 11/1997 và hạn hán kéo dài ở miền Trung đặc biệt ở tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình hồi giữa năm 1998 và đồng thời miền Trung còn phải hứng chịu các trận lũ lụt huỷ diệt vào tháng 11 và 12 năm 1999 gây nên những khó khăn cho cuộc sống con người và ảnh hưởng đến kinh tế. Hơn 50 năm qua Việt Nam chưa có trận động đất nào xảy ra.

2.2 Sơ lược về kinh tế xã hội

2.2.1 Dân số

Trong những năm 50, tỷ lệ tăng dân số Việt Nam là 3,4%. Do Chính phủ áp dụng chính sách kế hoạch hoá gia đình hay còn gọi là “chính sách hai con” vào đầu thập kỷ 60 nên tốc độ tăng giảm xuống còn 3,1% vào năm 1965 và 2,2% vào năm 1980 và 2% từ năm 1996. Về mặt giới tính, nữ giới chiếm số đông (51,3%) hơn nam giới (48,7%) mặc dù số trẻ em dưới 15 tuổi thì nam nhiều hơn nữ. Điều này là do chiến tranh gây nên.

Tỷ lệ dân sống ở các khu đô thị không cao và dường như không mấy thay đổi (chiếm 20,8% tổng dân số năm 1997 so với 20,6% năm 1976). Miền Đông Nam Bộ kể cả TP. HCM có tỷ lệ dân đô thị cao hơn và chiếm 44,5%. Dân số đô thị ở Tây Nguyên tăng đáng kể với 5,5% so với 3,5% của toàn quốc. Vùng ĐB sông Hồng có mật độ dân số cao nhất (1.194 người/km²) so với mật độ bình quân trên cả nước (231 người/km²) và thậm chí còn cao hơn cả khu vực ĐB sông Cửu Long (421 người/km²). Vùng có mật độ dân số thấp nhất là Tây Nguyên (55 người/km²), tiếp đến là vùng tây bắc (61 người/km²).

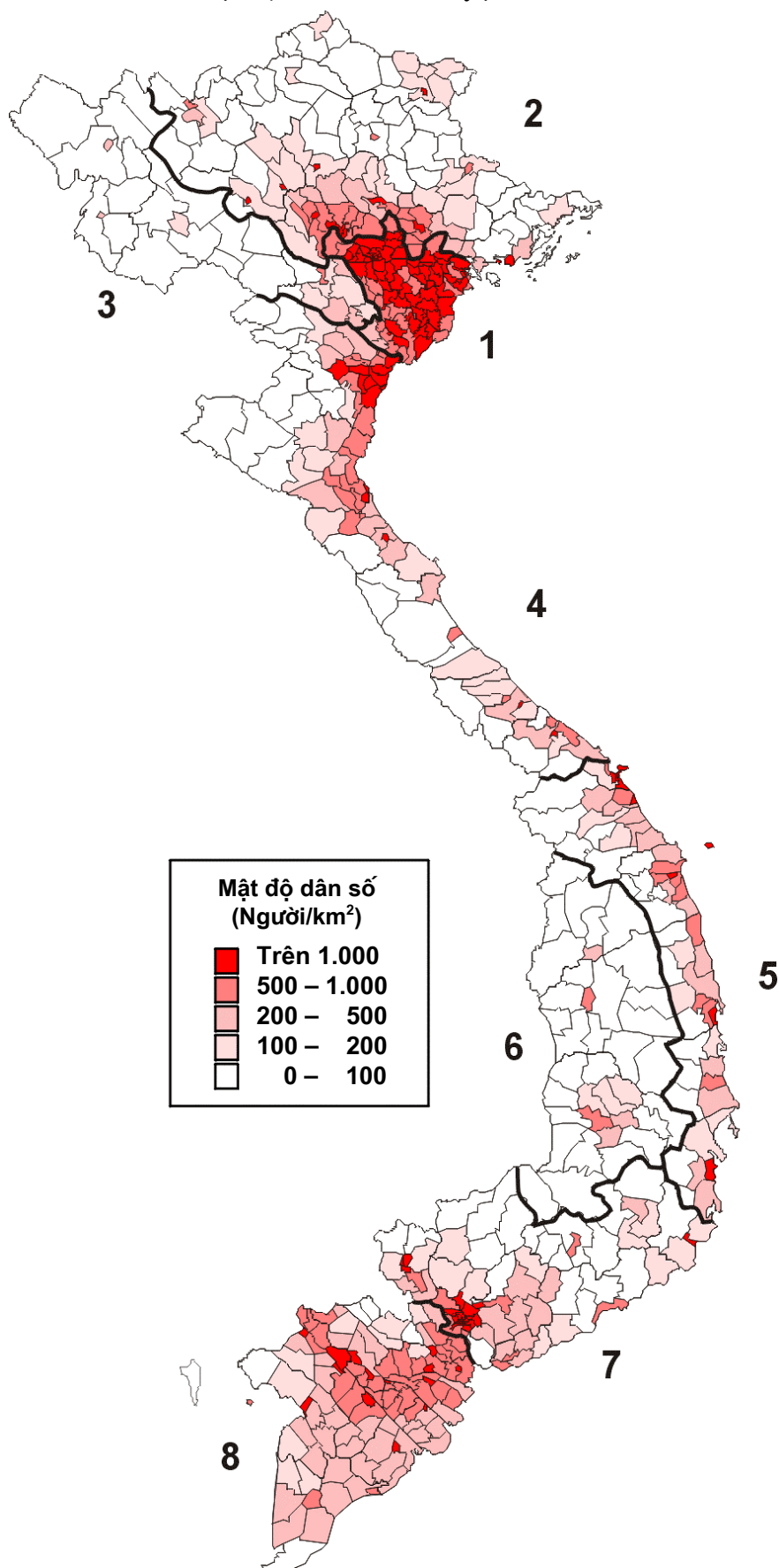
Hình 2.2.1 minh họa về mật độ dân số theo quận huyện và Hình 2.2.6 cho biết về tỷ lệ dân số đô thị phân theo tỉnh.

Bảng 2.2.1
Thay đổi về dân số qua các năm

Năm	Dân số (000)	Tốc độ tăng (%)	Theo giới tính		Theo vùng	
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1975	48.030	-	-	-	-	-
1976	49.160	2,35	23.597	25.563	10.127	39.033
1977	50.237	2,19	24.197	26.040	10.116	40.121
1978	51.337	2,19	24.813	26.524	10.105	41.232
1979	52.462	2,19	25.444	27.018	10.094	42.368
1980	53.630	2,23	26.047	27.583	10.295	43.335
1981	54.824	2,23	26.665	28.159	10.499	44.325
1982	56.045	2,23	27.297	28.748	10.708	45.337
1983	57.292	2,22	27.944	29.348	10.921	46.371
1984	58.568	2,23	28.067	30.501	11.138	47.430
1985	59.872	2,23	29.285	30.587	11.360	48.512
1986	61.109	2,07	29.912	31.197	11.817	49.292
1987	62.452	2,20	30.611	31.841	12.271	50.181
1988	63.727	2,04	31.450	32.277	12.662	51.065
1989	64.774	1,64	31.589	33.185	12.919	51.855
1990	66.233	2,25	32.327	33.906	13.281	52.952
1991	67.774	2,33	32.994	34.780	13.619	54.155
1992	69.405	2,41	33.814	35.591	13.285	56.120
1993	71.026	2,34	34.671	36.355	13.663	57.363
1994	72.510	2,09	35.386	37.124	14.139	58.371
1995	73.962	2,00	36.095	37.867	14.575	59.387
1996	75.355	1,88	36.923	38.432	15.086	60.269
1997	75.665	0,41	36.880	38.785	15.707	59.958

Nguồn: NHTG, "Việt Nam-Những thách thức mới", 1998
Tổng cục thống kê, "Niên giám thống kê", 1998

Hình 2.2.1
Mật độ dân số theo huyện, 1996



Bảng 2.2.2:
Dân số phân theo tiểu vùng, 1997

Tiểu vùng	Dân số ('000)		Tỷ lệ gia tăng (% , 89-97)		Mật độ (người/km ²)
	Tổng	Đô thị (%)	Tổng	Đô thị	
1.Đồng bằng sông Hồng	14.698	18,9	1,7	3,5	1.193,72
2.Đồng Bắc	10.846	13,9	2,7	3,7	161,3
3.Tây Bắc	2.173	14,4	2,8	3,2	60,8
4. Bắc Trung bộ	10.196	10,9	2,4	3,6	198,8
5.Duyên hải Nam Trung bộ	6.521	23,4	2,4	2,7	197,2
6.Tây Nguyên	2.461	19,1	4,1	5,5	55,1
7.Miền Đông Nam bộ	12.150	44,5	3,3	3,9	273,0
8. Đồng bằng sông Mêkông	16.619	15,6	2,2	2,9	420,5
Tổng	75.665	20,8	2,4	3,5	230,5

Nguồn: TCTK, “Niên giám thống kê”, 1998

2.2.2 Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Việt Nam hiện vẫn là một trong những nước nghèo nhất trên thế giới với GDP/đầu người vào khoảng 300USD và Việt Nam đang bắt đầu tiến trình chuyển đổi lâu dài sang một nền kinh tế thị trường mở và hiện đại.

Các chỉ số kinh tế đến năm 1997 cho thấy tăng trưởng kinh tế liên tục 8 %/năm trong suốt giai đoạn 1991-1997. Đóng góp chính vào tăng trưởng là khu vực công nghiệp còn khu vực nông nghiệp thì hỗ trợ cho việc mở mang kinh tế một cách nhanh chóng.

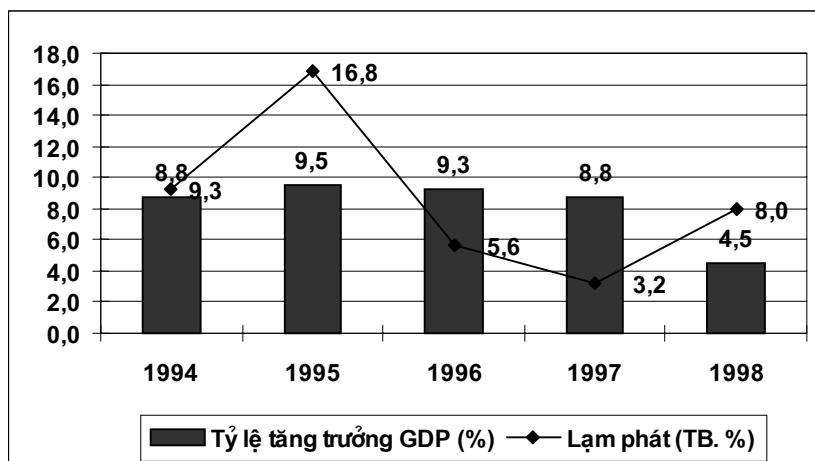
Việc đóng cửa thị trường vốn đã giúp cho Việt Nam không sớm bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng ở châu Á nhưng chiều hướng suy giảm kinh tế khu vực sâu sắc hiện nay đã làm cho các nhà hoạch định chính sách thấy rõ hơn rằng tác động sẽ diễn ra nghiêm trọng hơn nhiều so với dự kiến.

Về GDP theo vùng, vùng miền Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Mêkông chiếm trên 50% trong tổng GDP và khu vực miền Nam đóng vai trò là trụ cột kinh tế trong việc hỗ trợ cho nền kinh tế của Việt Nam.

Có sự khác biệt về GDP theo khu vực ở các vùng. Ở vùng Đồng bằng sông Mêkông, hơn một nửa GDP là từ nông nghiệp. Mặt khác, ở miền Đông Nam bộ thì hầu hết GDP đều từ các ngành công nghiệp và dịch vụ (chiếm tới 90%). Tuy nhiên ở Đồng bằng sông Hồng GDP phân bổ đều trong tất cả các khu vực.

Về GDP/đầu người, vùng miền Đông Nam bộ có giá trị cao nhất là 7,8 triệu đồng. Hình 2.2.7 cho biết về GDP/đầu người theo tỉnh. Các tỉnh có trên 6 triệu đồng là Hà Nội, TP. HCM và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Hình 2.2.2
Xu hướng GDP và lạm phát



Nguồn: Bộ Kế hoạch đầu tư

Bảng 2.2.3
Tốc độ tăng trưởng GDP theo khu vực

Mục	1991-1996	1997	1998	1999
Tổng GDP	8,4	8,2	5,8	4,8
Nông lâm ngư nghiệp	4,4	4,3	3,5	5,2
Công nghiệp	12,8	12,6	8,6	7,6
Dịch vụ	9,0	7,1	2,3	2,3

Nguồn: DSI

Bảng 2.2.4
GDP và tỷ phần của các khu vực theo vùng, 1997

	GDP (tỷ VND)	GDP/người (triệu VND)	% GDP toàn quốc	Tỷ phần theo khu vực (%)		
				Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
1.Đồng bằng sông Hồng	52.078	3,5	19,0	33,0	26,8	40,1
2.Đông Bắc	22.905	2,2	8,4	46,0	24,9	29,1
3.Tây Bắc	3.542	1,6	1,3	53,8	14,3	31,9
4.Bắc Trung bộ	21.788	2,1	8,0	46,3	18,2	35,5
5.Duyên hải Nam Trung bộ	17.615	2,7	6,4	38,1	23,6	38,3
6.Tây Nguyên	6.751	2,7	2,5	64,3	12,9	22,7
7.Miền Đông Nam bộ	94.665	7,8	34,6	11,2	47,6	Vùng
8.Đồng bằng sông Mêkong	54.622	3,3	19,9	56,6	16,7	26,7
Tổng	273.966	3,6	100,0	32,5	31,2	36,3

Nguồn: TCTK "Niên giám thống kê", 1998

2.2.3 Việc làm

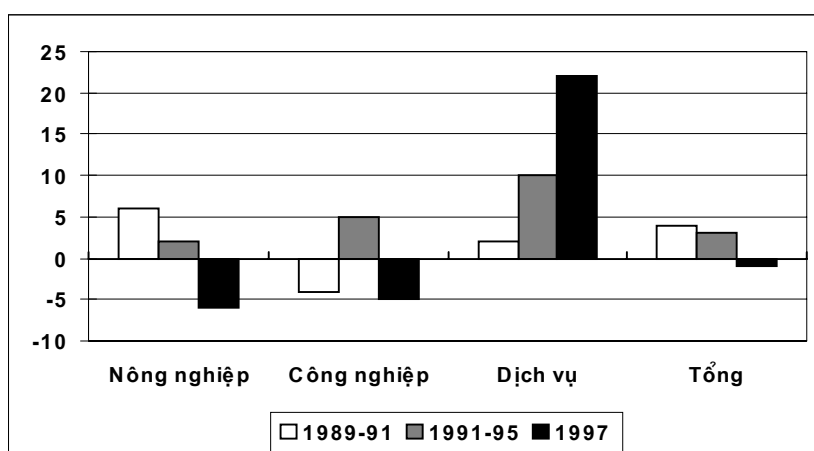
Điều tra dân số năm 1997 cho thấy có 34,7 triệu người ở độ tuổi lao động, chiếm 46% dân số toàn quốc. Theo ước tính thì toàn bộ lực lượng lao động sẽ tăng khoảng 3% hàng năm. Tỷ lệ thất nghiệp là 3,7% ở thành phố, lớn nhất là 7,3% tại vùng Đồng bằng sông Hồng và ít nhất là 4,1% ở Tây Nguyên.

Cho tới năm 1996 thì gia tăng việc làm vẫn tương đương với gia tăng lực lượng lao động. Tuy nhiên năm 1997 mức tăng việc làm lần đầu tiên bị giảm đi (-0,6%) kể từ khi áp dụng chính sách Đổi Mới. Mặc dù năng suất lao động khu vực dịch vụ vẫn thấp nhưng trên một nửa lực lượng lao động của khu vực nông nghiệp và công nghiệp bị thu hút vào khu vực dịch vụ nông thôn và thêm 1/3 nữa bị thu hút vào khu vực dịch vụ thành thị.

Có thể thấy rõ rằng Việt Nam là nước nông nghiệp với sự hỗ trợ từ các trang trại và làng quê, nơi hầu hết diện tích đất đều đang được sử dụng. Vùng miền Đông Nam Bộ là một ngoại lệ vì có gần 2/3 lực lượng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp và dịch vụ. Nhìn chung ở Việt Nam các doanh nghiệp nhà nước có ảnh hưởng lớn đến kinh tế và xã hội nhưng chỉ chiếm 8,7% trong cơ cấu việc làm.

Hình 2.2.3

Tốc độ tăng trưởng việc làm trong các khu vực (%) ^{1/}



Nguồn: Tổng Cục Thống kê

1/ Sa sút về kinh tế trong những năm 89-91 được phản ánh sự đóng cửa 2.000 DNNN

Bảng 2.2.5

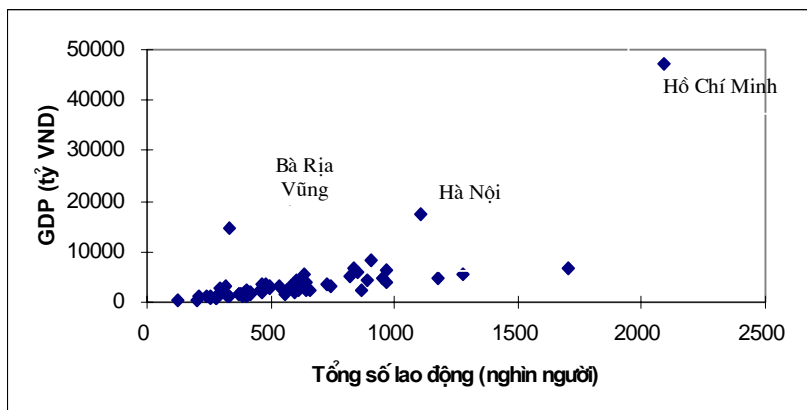
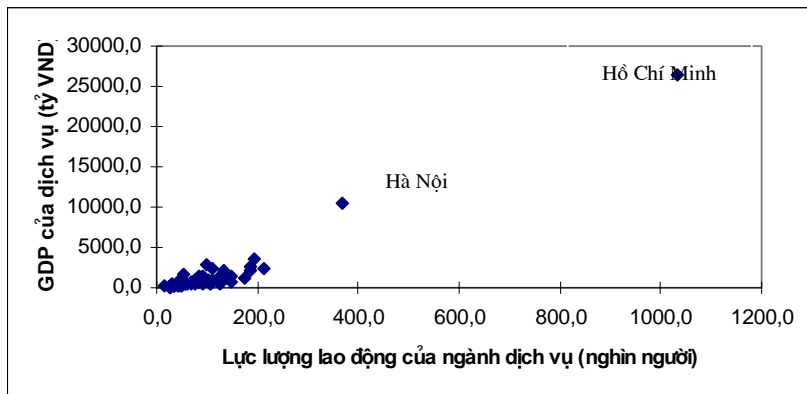
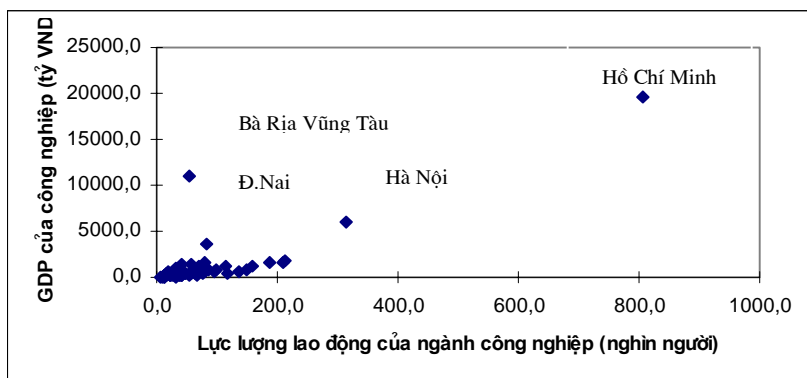
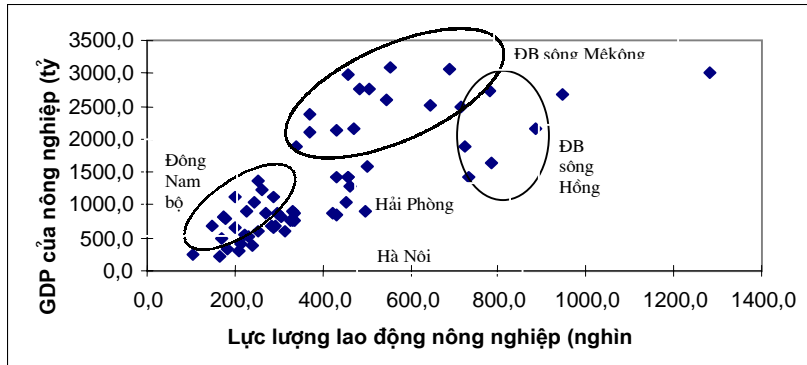
Việc làm theo vùng, 1998

Vùng	Tổng (triệu người)	Phân bố theo khu vực (%)			Phân bố theo tư cách pháp nhân (%)			
		Nông Nghiệp ^{1/}	Công nghiệp	Dịch vụ	Quốc doanh	Ngoài Q. doanh	Nước ngoài	Hỗn hợp
1. Đồng bằng sông Hồng	6,9	65,0	10,4	24,6	10,7	91,4	0,1	0,7
2. Đông Bắc	5,3	81,7	5,1	12,2	7,4	92,6	0,0	0,3
3. Tây Bắc	1,0	89,3	1,5	9,2	6,2	93,7	0,0	0,1
4. Bắc Trung bộ	4,5	76,4	7,1	16,5	5,8	94,0	0,0	0,2
5. Duyên hải Nam Trung bộ	3,0	63,4	10,3	26,3	8,8	90,6	0,3	0,3
6. Tây Nguyên	1,0	79,8	3,6	16,6	7,2	92,6	0,0	0,2
7. Miền Đông Nam bộ	5,4	38,5	20,9	46,6	15,3	81,0	2,0	1,6
8. Đồng bằng sông Mêkông	7,6	63,9	9,0	27,1	5,3	94,0	0,1	0,5
Tổng	34,7	65,3	10,0	24,1	8,7	90,9	0,4	0,6

Nguồn: TCTK, "Niên giám thống kê", 1998

1/ Bao gồm cả lâm, ngư nghiệp

Hình 2.2.4
Mối quan hệ giữa lực lượng lao động và GDP



2.2.4 Khu vực Nông nghiệp

Khái niệm “Vựa lúa” có nghĩa là cây lương thực được tập trung canh tác ở một khu vực cả về mật độ gieo trồng cũng như hiệu quả sản xuất theo vụ mà trong trường hợp của Việt Nam là miền Bắc và miền Nam. Về mật độ gieo trồng, vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ là 0,97 còn vùng Đồng bằng sông Mêkông có mật độ là 0,89. Nhưng mật độ trồng lúa ở miền Nam cao hơn ở miền Bắc. Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng Đồng bằng sông Mêkông chiếm khoảng một nửa sản lượng lúa. Hình 2.2.8 cho biết về mật độ trồng lúa và tổng sản lượng lúa theo tỉnh.

Ngoài lúa ra còn có các vụ màu khác gồm ngô, khoai lang, sắn, bông, đậu, cói, mít a, lạc, đậu tương và thuốc lá. Trong số đó, mít a có sản lượng lớn, đặc biệt là ở vùng Đồng bằng sông Mêkông.

Gia súc chủ yếu được nuôi ở khu vực miền Trung, trâu được nuôi tập trung ở miền Bắc và lợn được nuôi trên toàn quốc. Về hải sản, khoảng một nửa sản lượng là của vùng Đồng bằng sông Mêkông nơi có ưu đãi về môi trường sông biển. Về lâm nghiệp, vùng Đông Bắc giữ kỷ lục cả về sản lượng gỗ khai thác và củi.

Bảng 2.2.6
Mật độ gieo trồng và tổng sản lượng lương thực theo vùng, 1997

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Diện tích trồng cây lương thực (nghìn ha)	Tổng sản lượng LT quy thóc (nghìn tấn)	Mật độ diện tích cây lương thực	NS lương thực quy thóc (tấn/ha)
1. Đồng bằng sông Hồng	1.231	1.195	5.524	0,97	4,62
2. Đông Bắc	6.723	1.000	2.996	0,15	3,00
3. Tây Bắc	3.572	255	566	0,07	2,22
4. Bắc Trung bộ	5.130	915	2.929	0,18	3,20
5. Duyên hải Nam Trung bộ	3.306	521	1.792	0,16	3,44
6. Tây Nguyên	4.468	233	652	0,05	2,80
7. Đông Bắc Nam bộ	4.449	691	2.175	0,16	3,15
8. Đồng bằng sông Cửu long	3.951	3.512	13.984	0,89	3,97
Tổng	32.833	8.331	30.618	0,25	3,68

Nguồn: TCTK, “Niên giám thống kê”, 1998

Bảng 2.2.7
Các sản phẩm khác (Gia súc, Ngư nghiệp và Lâm nghiệp) theo vùng, 1997

Vùng	Gia súc (nghìn con)	Trâu (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Hải sản (tấn)	Gỗ khai thác (nghìn m ³)	Củi khai thác (nghìn m ³)
1. Đồng bằng sông Hồng	321	196	3.913	122.896	154	484
2. Đông Bắc	584	1.300	3.748	49.184	487	9.165
3. Tây Bắc	141	342	764	4.964	227	2.772
4. Bắc Trung bộ	871	670	2.764	126.050	291	7.354
5. Duyên hải Nam Trung bộ	905	125	1.622	241.280	317	1.796
6. Tây Nguyên	437	50	728	4.472	297	1.745
7. Đông Bắc Nam bộ	484	163	1.506	297.994	198	1.361
8. Đồng bằng sông Cửu Long	160	99	2.592	883.592	528	2.680
Tổng	3.903	2.945	17.637	1.730.432	2.499	27.357

Nguồn: TCTK, “Niên giám thống kê”, 1998

2.2.5 Công nghiệp

Có hơn 620.000 cơ sở kinh doanh tham gia vào các hoạt động sản xuất công nghiệp khác nhau. Trong số đó, 1.880 doanh nghiệp nhà nước và 587 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số cơ sở kinh doanh nhưng hai loại hình doanh nghiệp này lại chiếm tỷ phần đáng kể về sản lượng công nghiệp là 46,7% đối với DNNN và 28,0% đối với DN đầu tư nước ngoài.

Miền Đông Nam bộ bao gồm TP. HCM, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu nơi có tới 73% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sản xuất 53,7% sản lượng công nghiệp của toàn quốc. Vùng công nghiệp lớn thứ hai là Đồng bằng sông Hồng với 33% doanh nghiệp nhà nước và 14% doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hình 2.2.9 cho biết số lượng các doanh nghiệp và tổng sản lượng của các doanh nghiệp theo tỉnh.

Bảng 2.2.8
Các cơ sở kinh doanh công nghiệp theo tiểu vùng, 1997

Tiểu vùng	Số cơ sở công nghiệp	Tỷ phần đảm nhận theo thành phần (%)		
		Tỷ phần của DNNN	Tỷ phần của DN ngoài quốc doanh	Tỷ phần của DN đầu tư N.ngoài
1. Đồng bằng sông Hồng	241.857	0,26	99,71	0,03
2. Đông Bắc	66.207	0,38	99,61	0,02
3. Tây Bắc	7.371	0,53	99,46	0,01
4. Bắc Trung bộ	103.308	0,19	99,80	0,01
5. Duyên hải Nam Trung bộ	47.611	0,31	99,64	0,05
6. Tây Nguyên	9.296	0,40	99,60	0,02
7. Miền Đông Nam bộ	65.259	0,67	98,67	0,66
8. Đồng bằng sông Mêkông	85.266	0,17	99,79	0,04
Tổng	626.715	0,30	99,52	0,09

Nguồn: TCTK, “Niên giám thống kê”, 1998

Bảng 2.2.9
Tổng sản lượng công nghiệp theo tiểu vùng, 1996^{1/}

Tiểu vùng	Tổng sản lượng CN (tỷ VND)	Tỷ phần đảm nhận theo thành phần (%)		
		Tỷ phần của DNNN	Tỷ phần của DN ngoài quốc doanh	Tỷ phần của DN đầu tư N.ngoài
1. Đồng bằng sông Hồng	24.596	52,98	25,71	21,31
2. Đông Bắc	10.766	78,40	13,47	8,14
3. Tây Bắc	453	37,31	56,95	5,74
4. Bắc Trung bộ	4.764	60,54	34,47	5,00
5. Duyên hải Nam Trung bộ	6.950	56,72	33,87	9,41
6. Tây Nguyên	1.128	40,25	58,07	1,77
7. Miền Đông Nam bộ	75.918	38,75	19,83	41,42
8. Đồng bằng sông Mêkông	16.707	45,91	47,55	6,54
Tổng	141.283	46,72	25,26	28,02

Nguồn: BC tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 1999 và định hướng kế hoạch năm 2000, Bộ CN

2.2.6 Cán cân thương mại và dòng vốn đầu tư

Trong thập kỷ 90, giá trị nhập khẩu của Việt Nam lớn hơn giá trị xuất khẩu. Chính phủ đã cố gắng tránh sự khủng hoảng cán cân thanh toán bằng cách giảm nhập khẩu và tăng luồng vào của FDI và ODA. Thâm hụt cán cân thanh toán năm 1997 là 1.696 triệu USD hay 7,6% của GDP.

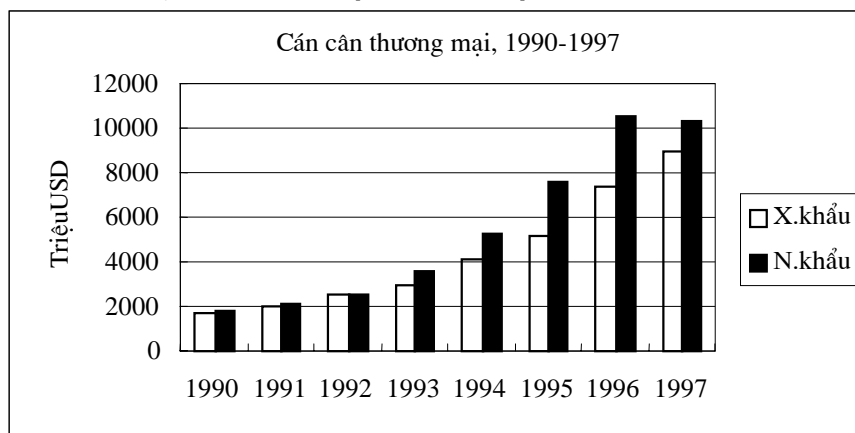
Về cơ cấu thương mại, Việt Nam xuất khẩu nông sản, khoáng sản, đồ thủ công mỹ nghệ và sản phẩm công nghiệp nhẹ đồng thời nhập khẩu sản phẩm dầu tinh, phân bón, thép, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

Mặc dù chính sách của Chính phủ là phân bổ rộng rãi hơn các dự án FDI nhưng năm 1997 vẫn có khoảng 2/3 dự án FDI tập trung ở miền Đông Nam bộ (chiếm 53,7% trong tổng số các dự án được cấp phép).

Các nhà kinh doanh đã cho rằng trong số các nước châu Á thì những trở ngại trong lĩnh vực ngoại thương và điều tiết ở Việt Nam là lớn nhất. Các công ty nước ngoài lo ngại nhất là những trở ngại liên quan đến pháp lý, cơ chế thuế/thuế quan và điều tiết thương mại. Để hạn chế những trở ngại này Việt Nam đã cam kết hội nhập vào thị trường quốc tế bằng việc trở thành thành viên của các tổ chức ASEAN và APEC đồng thời đang trong tiến trình thảo luận để trở thành thành viên của Tổ chức thương mại quốc tế (WTO). Việt Nam cũng là một thành viên trong Chương trình Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) do Ngân hàng Châu Á khởi xướng. Một trong những kết quả đã đạt được là Chương trình hành động Hà Nội tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 đã đẩy nhanh việc thực hiện các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại được hỗ trợ bởi AFTA ở Việt Nam chẳng hạn như giảm CEPT¹.

Hình 2.2.5

Thay đổi về giá trị thương mại qua các năm



Nguồn: IBRD, 1998

¹ Biểu thuế tham khảo có hiệu lực chung: đến 2003 giảm từ 0-5% và đến 2006 giảm xuống còn 0% đối với Việt Nam

Bảng 2.2.10
Các mặt hàng thương mại chính

	Danh mục	1997
Xuất khẩu	Dầu thô (1.000 tấn)	9.614
	Gạo (1.000 tấn)	3.553
	Than đá (1.000 tấn)	3.449
	Cao su (1.000 tấn)	981
	Cà phê (1.000 tấn)	389
Nhập khẩu	Sản phẩm dầu tinh (1.000 tấn)	5.958
	Phân bón (1.000 tấn)	2.527
	Thép (1.000 tấn)	1.401
	Xe máy (1.000 chiếc)	149
	Xe con và xe tải (1.000 chiếc)	14

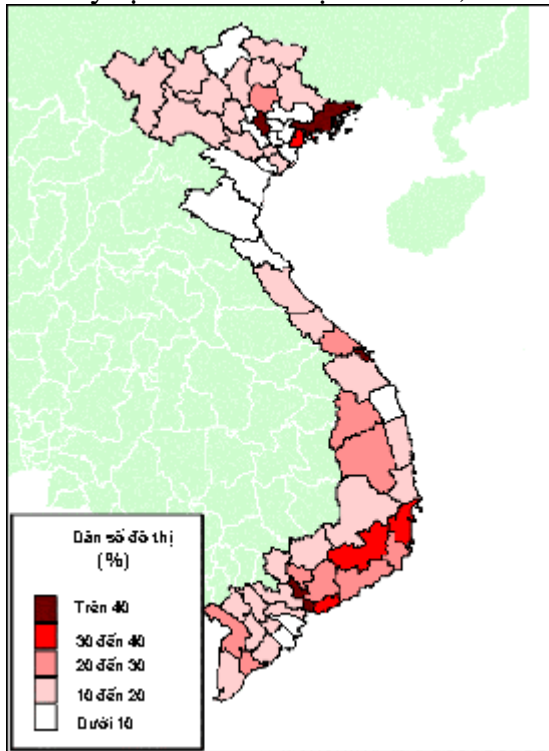
Nguồn: Tổng cục thống kê "Niên giám thống kê", 1998

Bảng 2.2.11
Các dự án FDI đã được cấp giấy phép theo tiểu vùng, 1998

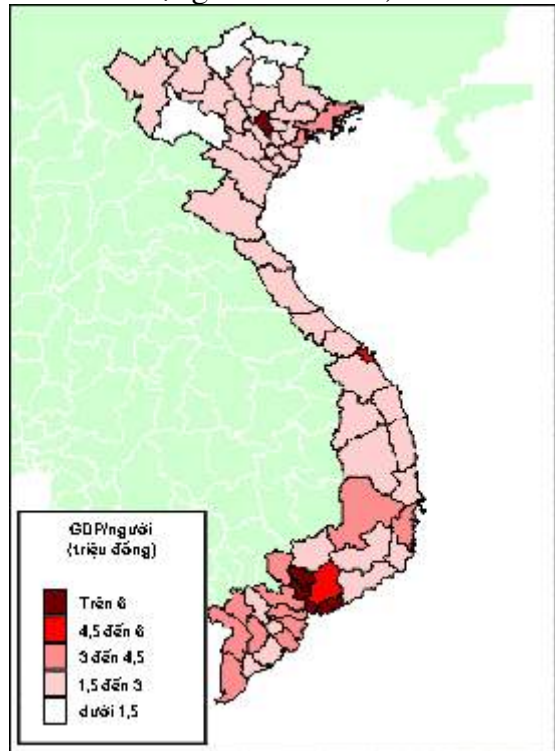
Tiểu vùng	Số dự án	Lượng vốn (triệu USD)
1. Đồng bằng sông Hồng	57	582
2. Đông Bắc	12	79
3. Tây Bắc	1	11
4. Bắc Trung Bộ	2	18
5. Duyên hải Nam Trung Bộ	15	1.357
6. Tây Nguyên	1	8
7. Miền Đông Nam Bộ	171	1.758
8. Đồng bằng sông Mê Kông	15	56
Tổng	274	3.869

Nguồn: TCTK, "Niên giám thống kê", 1996

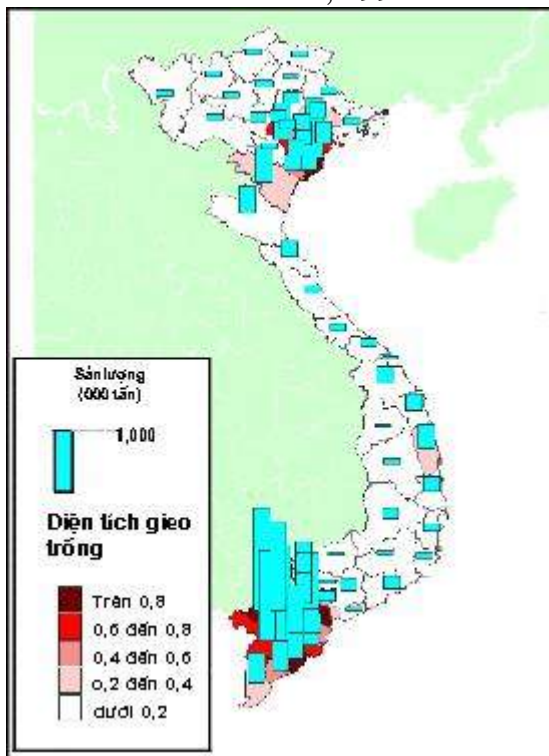
Hình 2.2.6
 Tỷ lệ dân số đô thị theo tỉnh, 1997



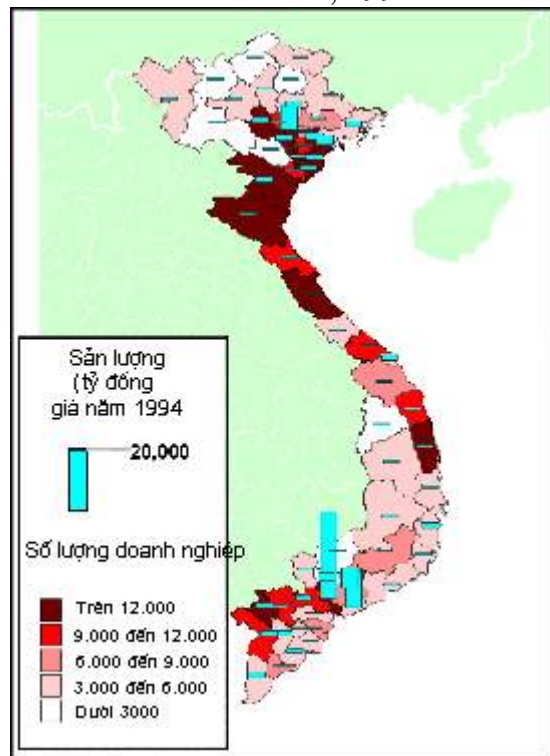
Hình 2.2.7
 GDP/người theo tỉnh, 1997



Hình 2.2.8
 Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa theo tỉnh, 1996



Hình 2.2.9
 Các cơ sở và sản lượng công nghiệp theo tỉnh, 1996



Tác động của cuộc khủng hoảng ở Châu Á
(Phân tích qua một Bản báo cáo kinh tế của IBRD, tháng 12/1998)

- 1) **Đình trệ xuất khẩu:** do những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nên xuất khẩu sang châu Á giảm xuống còn 5% vào năm 1997 và 20% vào năm 1998. Chỉ có xuất khẩu sang Trung Quốc, Philipin và Ấn Độ tăng vào năm 1998. Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đang cố gắng chuyển sang các thị trường ngoài châu Á đặc biệt là các nước châu Âu và Mỹ.
- 2) **Giảm đầu tư nước ngoài:** các luồng đầu tư nước ngoài giảm xuống còn 60% vào năm 1998 và khả năng còn giảm hơn trong năm 1999. Các cam kết mới thậm chí còn giảm nhiều hơn - cấp giấy phép cho đầu tư nước ngoài giảm từ 8,5 tỷ đô la năm 1996 xuống còn 4,0 tỷ đô la năm 1997 và 1,8 tỷ đô la năm 1998. Thêm vào đó tác động của cuộc khủng hoảng cũng đang làm thay đổi bản chất của các luồng đầu tư nước ngoài. Năm 1998 có hơn một nửa đầu tư nước ngoài từ khu vực ngoài châu Á.
- 3) **Giảm tỉ lệ cạnh tranh:** tác động của cuộc khủng hoảng cũng làm giảm tỉ lệ cạnh tranh của Việt Nam vì hai lý do: Thứ nhất là đồng nội tệ ở các nước khủng hoảng bị phá giá mạnh. Tỷ giá hối đoái ở hầu hết các nước châu Á giảm khoảng 35-40%. Mặt khác tiền đồng Việt Nam cũng đã bị phá giá và trên thực tế đã tăng giá trị so với 6/1997 đồng Việt Nam. Thứ hai là những cải cách đang được thực hiện ở các nước phải đương đầu với khủng hoảng tài chính sẽ thu hút các nhà đầu tư và xuất khẩu hơn trước đây.
- 4) **Áp lực lên cán cân thanh toán:** các yếu tố trên dẫn đến sức ép đối với vị thế của cán cân thanh toán của Việt Nam. Đến nay Chính phủ đã cố gắng tránh khủng hoảng cán cân thanh toán bằng cách đưa ra những hoạt động hạn chế nhập khẩu cũng như dự trữ và huy động thêm ngoại hối. Việc giảm nhập khẩu và các luồng vào cao của FDI và ODA đã làm cân đối hơn tình hình giảm sút tăng trưởng xuất khẩu và lưu thông vốn tư nhân. Năm 1998, dự báo cán cân thương mại và hạng mục thường xuyên sẽ chịu sức ép do tốc độ tăng trưởng xuất khẩu và luồng FDI giảm. Kết quả là thâm hụt về hạng mục thường xuyên giảm từ 7,6% của GDP 1997 xuống còn 4,6% năm 1998.
- 5) **Giảm sút tăng trưởng GDP:** Tăng trưởng GDP giảm kể từ năm 1997. Tốc độ GDP năm 1998 ước tính vào khoảng một nửa tỷ lệ của những năm trước đó. Tỷ lệ này thấp hơn mức tỷ lệ của Chính phủ chủ yếu là những chênh lệch trong tốc độ tăng của khu vực công nghiệp và dịch vụ.
- 6) **Doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả:** Năm 1997, trong số 6000 DNNN có trên một nửa hoạt động không có lãi và năm 1998 đã có thêm những áp lực mới xuất hiện.
- 7) **Điều kiện của các ngân hàng trở nên xấu đi:** Các ngân hàng gặp khó khăn hơn trong việc trang trải vốn vay. Trong một số ngân hàng, các khoản nợ quá hạn đã ở mức độ nguy hiểm và năng lực của hệ thống cấp vốn trung gian bị đe dọa.
- 8) **Các dịch vụ công cộng và cán cân tài chính đều đang phải chịu sức ép lớn:** Hiệu quả hoạt động của các công ty kém hơn và thuế thương mại đã làm giảm các nguồn chi dành cho công cộng. Nguồn thu ngân sách năm 1998 bị giảm đi trong tỷ phần GDP, nên Việt Nam phải lựa chọn một lập trường tài chính không khèo.
- 9) **Thất nghiệp tăng:** Năm 1997 mức tăng việc làm lần đầu tiên bị giảm đi kể từ khi áp dụng các cải cách đổi mới. Năm 1998, tình hình còn trở nên xấu hơn. Cả khu vực công nghiệp và nông nghiệp đều bị giảm việc làm và khu vực dịch vụ, năng suất vốn đã thấp nay bị buộc phải nhận vai trò làm "phương sách thu hút nhân công cuối cùng".
- 10) **Thu nhập của dân nghèo nông thôn bị giảm:** ở Việt Nam, khoảng 90% người nghèo sống ở vùng nông thôn, trong đó chỉ có 30% sống hoàn toàn dựa vào nghề nông. Việc suy giảm tăng trưởng kinh tế hiện tại không chỉ ảnh hưởng tới thu nhập của những người nghèo làm nông nghiệp, mà còn ảnh hưởng tới các cơ hội làm tăng thu nhập của mình từ các hoạt động phi nông nghiệp bằng cách làm việc trong ngành dịch vụ nông thôn và sản xuất chế tạo.
- 11) **Các mạng lưới an toàn xã hội bị kém đi:** Có một số dẫn chứng cho thấy khi nền kinh tế bị giảm sút, thì hệ thống các mạng lưới an toàn xã hội không chỉ nhớt mà từ bao đời nay vẫn đảm bảo cuộc sống cho các hộ gia đình có thể kém đi rất nhiều do việc làm chính thức đem lại thu nhập cho họ không được đảm bảo.
- 12) **Chỉ tiêu xã hội bị giảm:** Do các nguồn thu ngân sách hiện bị giảm, nên chi tiêu công cộng dành cho giáo dục và y-tế có thể bị đình trệ hoặc giảm sút trong năm nay. Điều này sẽ gián tiếp hoặc trực tiếp tác động đến người nghèo. Việc phân bổ lại chi tiêu là điều cần thiết.

Tình hình suy giảm hiện tại có những liên quan lớn đến chương trình đầu tư vào CSHT của Việt Nam. Sự thiếu hụt về nguồn vốn đòi hỏi phải có một mô hình cấp vốn mới, một cách sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn, và ưu tiên đầu tư tập trung hơn vào các công trình phúc lợi xã hội. Thông thường việc cấp vốn xuất phát từ 4 nguồn chính là ngân sách của Chính phủ, ODA và cấp vốn chính thức, đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước tham gia vào CSHT. Hai nguồn đầu chiếm ưu thế lớn trong bức tranh tài chính. Làm thế nào để tăng việc cấp vốn trong hai nguồn sau là một vấn đề quan trọng. Còn một cách khác để giành được nguồn tài chính là phải huy động và sử dụng hiệu quả vốn do tư nhân cung cấp. Tuy nhiên, để nâng được tỷ lệ vốn tự có cho đầu tư vào CSHT và thu hút sự tham gia của tư nhân thì cần phải có một hệ thống thuế và giá cả hợp lý hơn.